

TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

Mẫu số B01 -DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
(Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1		2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		543,520,463,881	524,313,694,051
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40,227,351,783	44,721,046,166
	1. Tiền	111	V.01	39,627,351,783	22,921,046,166
	2. Các khoản tương đương tiền	112		600,000,000	21,800,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
	1. Đầu tư ngắn hạn (tiền gửi ngắn hạn)	121		-	-
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		331,009,996,233	327,111,453,754
	1. Phải thu của khách hàng	131		327,642,361,837	330,740,624,061
	2. Trả trước cho người bán	132		5,572,166,655	2,305,309,370
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11,135,067,995	7,087,569,732
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(13,339,600,254)	(13,022,049,409)
IV.	Hàng tồn kho	140		158,565,091,583	133,354,321,540
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	158,565,091,583	133,354,321,540
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		13,718,024,282	19,126,872,591
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,913,967,367	1,379,639,890
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9,974,321,502	9,714,475,552
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	217,228,385	1,337,360,556
	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,612,507,028	6,695,396,593

	1	2	3	4	5
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		520,539,245,809	479,762,087,717
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
	5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		274,392,821,765	273,038,281,656
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	215,945,826,033	214,013,122,849
	- Nguyên giá	222		395,678,863,472	382,389,207,895
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(179,733,037,439)	(168,376,085,046)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19,801,883,650	18,574,331,840
	- Nguyên giá	228		21,973,542,523	20,141,016,887
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,171,658,873)	(1,566,685,047)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	38,645,112,082	40,450,826,967
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		31,218,078,531	23,392,014,190
	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết	252		28,183,895,804	22,572,729,692
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6,769,915,727	5,974,643,398
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(3,735,733,000)	(5,155,358,900)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		214,928,345,513	183,331,791,871
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	214,314,445,513	182,675,695,871
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	537,500,000	537,500,000
	3. Tài sản dài hạn khác	268		76,400,000	118,596,000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	270		1,064,059,709,690	1,004,075,781,768

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1		2	3	4	5
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)	300		516,720,823,580	443,898,085,035
I.	Nợ ngắn hạn	310		387,366,502,131	326,224,426,411
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	138,541,605,432	86,938,961,175
	2. Phải trả người bán	312		171,074,283,747	172,391,346,533
	3. Người mua trả tiền trước	313		5,249,045,146	5,334,864,820
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,906,075,319	19,869,775,907
	5. Phải trả người lao động	315		15,919,210,499	27,262,687,985
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,332,582,476	603,106,500
	7. Phải trả nội bộ	317		-	-
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	44,424,628,885	11,586,486,452
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		546,500,000	552,000,000
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		4,372,570,627	1,685,197,039
II.	Nợ dài hạn	330		129,354,321,449	117,673,658,624
	1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333		128,607,587,040	116,927,209,345
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		746,734,409	746,449,279
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		533,854,162,803	545,030,409,585
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	533,854,162,803	545,030,409,585
	1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		264,998,230,000	264,998,230,000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		130,189,889,554	130,189,889,554
	3. Vốn khác của Chủ sở hữu	413		-	-
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(49,700,000)	(49,700,000)

	1	2	3	4	5
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(85,153,736)
	7. Quĩ đầu tư phát triển	417		99,502,636,970	92,918,876,291
	8. Quĩ dự phòng tài chính	418		10,671,863,179	8,671,863,179
	9. Quĩ khác thuộc nguồn vốn Chủ sở hữu	419		-	-
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28,541,243,100	48,386,404,297
	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và Quĩ khác	430		-	-
	2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
	3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
III	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		13,484,723,307	15,147,287,149
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600 = 300 + 400 + 500)	600		1,064,059,709,690	1,004,075,781,769

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Deal

Hà Nội, Ngày 15 tháng 08 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

Mẫu số B 02_DN

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
	I	2	3	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	591,107,905,032	365,326,144,029	1,182,527,200,891	725,735,923,840
2	Các khoản giảm trừ	02		523,213,097	217,392,070	1,168,455,650	626,730,033
3	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		590,584,691,935	365,108,751,959	1,181,358,745,241	725,109,193,807
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	516,583,618,958	319,799,814,332	1,024,508,518,257	580,377,793,105
5	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74,001,072,977	45,308,937,627	156,850,226,984	144,731,400,702
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,289,926,474	10,921,950,234	5,744,265,508	3,791,072,864
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	-1,016,961,711	-4,577,590,190	10,373,232,626	2,103,164,479
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		2,232,265,643	536,039,184	5,647,706,555	2,320,375,505
8	Chi phí bán hàng	24		55,036,846,390	24,877,642,857	105,241,215,962	81,548,121,589
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,850,497,504	7,880,987,503	17,662,992,437	22,322,441,387
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17,420,617,268	28,049,847,691	29,317,051,467	42,548,746,111
11	Thu nhập khác	31		2,606,682,271	-103,850,889	2,861,464,171	532,505,115
12	Chi phí khác	32		1,383,150,695	549,262,744	1,986,154,302	727,517,770
13	Lợi nhuận khác	40		1,223,531,576	(653,113,633)	875,309,869	(195,012,655)
14	Lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh	50		175,261,144	287,774,901	611,301,691	144,331,856
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51	VI.30	18,819,409,988	27,684,508,959	30,803,663,027	42,498,065,312
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	52	VI.30	2,045,272,352	2,295,950,831	3,988,075,811	4,663,544,376
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	70					
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN			16,774,137,636	25,388,558,128	26,815,587,216	37,834,520,936
	Trong đó: - Lợi ích của cổ đông của công ty	52	VI.30	16,185,169,147	22,952,681,266	25,293,151,057	35,199,409,535
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số	60		588,968,488	2,435,876,862	1,522,436,159	2,635,111,401
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		611	918	954	1,408

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thyane

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Deal



Hà Nội, Ngày 15 tháng 08 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2010

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30,803,663,027	42,498,065,312
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		11,961,926,219	15,449,188,906
- Các khoản dự phòng	03		(1,102,075,055)	(18,227,179,123)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		972,455,292	3,319,302,445
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,587,559,246)	(1,104,874,086)
- Chi phí lãi vay	06		5,647,706,555	2,320,375,505
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43,696,116,792	44,254,878,959
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(13,231,298,555)	(40,762,168,411)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(25,210,770,043)	(43,849,442,552)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(6,242,040,971)	148,708,980,615
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(32,173,077,119)	(15,801,648,875)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,647,706,555)	(2,320,375,505)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,674,223,236)	(846,880,940)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,937,721,033)	(8,027,895,401)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45,420,720,720)	81,355,447,890
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(13,316,466,328)	(11,691,169,130)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			70,000,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(78,599,939,185)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	79,094,495,209
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,000,000,000)	(6,100,000,000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			25,394,131,329
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,587,559,246	1,712,352,117
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(13,728,907,082)	9,879,871,158
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		457,404,582,246	113,532,770,851
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(402,742,213,827)	(197,346,468,770)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,435,000)	(521,041,949)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		54,655,933,419	(84,334,739,868)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		(4,493,694,383)	6,900,579,180
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		44,721,046,166	54,521,888,243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70	VII.34	40,227,351,783	61,422,467,423

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2010

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Khanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I II- NĂM 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh Gas hóa lỏng, kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa lắp đặt, kiểm định vỏ bình Gas và các dịch vụ thương mại có liên quan đến kinh doanh Gas. Kinh doanh địa ốc và bất động sản.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty có sở vật chất kỹ thuật lớn đảm bảo cho việc cung cấp nguồn hàng cũng như quản trị hàng dự trữ; Đồng thời công ty có hệ thống kênh phân phối trong toàn quốc và việc tổ chức bán hàng được triển khai tại Văn phòng công ty hoặc các đơn vị trực thuộc công ty.

Ngoài văn phòng Công ty trực tiếp kinh doanh tại khu vực phía Bắc; Công ty còn có các Công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên doanh liên kết, Công ty cổ phần;

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, Công ty liên kết					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Số 01 Bến Bính, Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng	22,000,000,000	22,000,000,000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Số 01 Lê Quý Đôn, Q.Hải Châu, Đà Nẵng	20,500,000,000	20,500,000,000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 15 Lê Duẩn, Quận I, TPHCM	57,000,000,000	57,000,000,000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	11,000,000,000	11,000,000,000	100%	100%
5. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22,524,919,267	11,487,708,826	51%	51%
6. Công ty CP Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn	178/6 Điện Biên Phủ, Q.Bình Thạnh, TPHCM	88,021,000,000	20,280,374,426	23.04%	23.04%

7. Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	Số 195 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	10,000,000,000	5,000,000,000	50.00%	50.00%
---------------------------------------	------------------------------------	----------------	---------------	--------	--------

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: áp dụng theo luật kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền như: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo thực tế nhập kho.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp giá hạch toán .
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa lập dự phòng.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 26/10/2009 của Bộ Tài Chính).
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có.
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản, ghi nhận Theo Phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận Theo Phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận Theo Phương pháp giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Không thực hiện.

6. Phương pháp ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu vốn trong từng thời kỳ để xác định Tỷ lệ vốn trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- chi phí trả trước: ghi nhận Theo hợp đồng kinh tế hoặc Theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

- Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí.....

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

+ Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình Gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng/vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại

+ Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ 50% giá trị kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.

+ phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm bằng 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH theo hướng dẫn tại thông tư số 33/TT-BTC ngày 29/4/2005 và thông tư số 13/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Công ty đã nhận đủ tiền hoặc tài sản góp vốn.

+ Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của Cổ đông và vốn điều lệ theo qui định của công ty (10.000 đồng/cổ phần)

+ Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: Hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị công ty phù hợp với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và Tỷ giá bán ra của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do ngân hàng Nhà nước thông báo cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Chưa phân phối: ghi nhận Theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về Các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, Bên mua xác nhận thanh toán Theo hóa đơn tài chính đã được hai Bên xác nhận giá trị thanh toán Theo biên bản nghiệm thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác...

sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

DVT: đồng

01 Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	6,556,393,197	7,437,097,446
- Tiền gửi ngân hàng	32,255,678,586	15,483,948,720
- Các khoản tương đương tiền	1,415,280,000	21,800,000,000
Cộng	40,227,351,783	44,721,046,166
	-	
02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng Giảm giá đầu tư ngắn hạn		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị:		
cộng		-
03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	21,000,000	21,000,000
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác (Phải thu khách hàng, tạm ứng, phải thu khác ...)	11,114,067,995	7,066,569,732
Cộng	11,135,067,995	7,087,569,732

04 Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	12,238,235,711	19,925,210,571
- Nguyên liệu, vật liệu	24,290,111,874	25,627,059,541
- Công cụ, dụng cụ	2,012,902,945	2,103,036,409
- Chi phí SX, KD dở dang	925,685,430	281,847,960
- Thành phẩm	3,574,069,014	62,478,000
- Hàng hóa	115,490,600,609	85,354,689,059
- Hàng gửi đi bán	33,486,000	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	158,565,091,583	133,354,321,540
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	không	không
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:	không	không
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	9,974,321,502	9,714,475,552
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	217,228,385	1,337,360,556
Cộng	10,191,549,887	11,051,836,108
06 Phải thu dài hạn nội bộ	không	không
07 Phải thu dài hạn khác	không	không

8; 10. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VỐ HÌNH HỢP NHẤT

Tên chỉ tiêu	TSCĐ hữu hình						TSCĐ vô hình	Tổng cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng		
I. Nguyên giá TSCĐ								
1. Số dư đầu năm	266,626,388,451	65,535,544,400	45,401,874,561	3,015,505,265	1,809,895,218	382,389,207,895	20,141,016,887	402,530,224,782
2. Số tăng trong kỳ	5,760,725,867	2,215,362,343	5,311,631,010	181,053,636		13,468,772,856	1,832,525,636	15,301,298,492
- Mua sắm mới		820,848,370	2,721,966,101	181,053,636		3,723,868,107	1,832,525,636	5,556,393,743
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5,760,725,867	1,231,225,923	2,589,664,909			9,581,616,699		9,581,616,699
- Tăng khác		163,288,050				163,288,050		163,288,050
3. Số giảm trong kỳ	179,117,279					179,117,279		179,117,279
- Chuyển sang BĐS đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán	179,117,279					179,117,279		179,117,279
- Khác								
4. Số cuối kỳ	272,207,997,039	67,750,906,743	50,713,505,571	3,196,558,901	1,809,895,218	395,678,863,472	21,973,542,523	417,652,405,995
- Chưa sử dụng								
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	2,845,229,588	10,040,880,733	8,667,708,070	913,590,657	206,043,155	22,673,452,203	33,959,262	22,707,411,465
- Chờ thanh lý								
- Khác								
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu năm	98,203,343,209	40,274,763,090	26,453,309,758	2,077,822,715	1,366,846,274	168,376,085,046	1,566,685,047	169,942,770,093
2. Số tăng trong kỳ	6,512,977,668	2,705,852,371	1,997,144,948	184,030,038	74,156,208	11,400,005,025	604,973,826	12,004,978,851
- Khấu hao trong kỳ	6,512,977,668	2,705,852,371	1,997,144,948	184,030,038	74,156,208	11,474,161,233	604,973,826	12,079,135,059
- Tăng khác								
3. Giảm trong kỳ	117,208,840					117,208,840		117,208,840
- Chuyển sang BĐS đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác	117,208,840					117,208,840		117,208,840
4. Số cuối kỳ	104,599,112,037	42,980,615,461	28,450,454,706	2,261,852,753	1,441,002,482	179,733,037,439	2,171,658,873	181,904,696,312
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình								
1. Tại ngày đầu năm	168,423,045,242	25,260,781,310	18,948,564,803	937,682,550	443,048,944	214,013,122,849	18,574,331,840	232,587,454,689
2. Tại ngày cuối kỳ	167,608,885,002	24,770,291,282	22,263,050,865	934,706,148	368,892,736	215,945,826,033	19,801,883,650	235,747,709,683

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay: không . Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý 0 đ

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22,707,411,465 đ

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Kỳ này	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	38,645,112,082	40,450,826,967
Trong đó:		
+ Công trình mở rộng kho gas Đinh Vũ	-	(1,156,368,555)
+ Cao ốc văn phòng 322 Điện Biên Phủ	14,073,378,745	10,018,821,546
+ công trình kho LPG Cty phối thép sông đà	-	570,121,018
+ Công trình Đinh Vũ giai đoạn 2	-	4,035,174,070
+ Mua xe tải 8,6 tấn Hino	-	1,224,353,986
+ Văn phòng tòa nhà Mipec Tower	19,808,000,000	19,808,000,000
+ Kho LPG Công ty môi trường đô thị	-	1,335,800,799
+ cải tạo trạm cấp gas Ninh Phúc - Ninh Bình	1,685,821,141	447,381,363
+ Trạm auto gas tại CH XD số 4 KV 5	545,202,386	
+ Công trình kho Covi	322,805,644	
+ Kho chứa, công nghệ NX LPG Becker	447,067,251	
+ Công trình Cty TNHH Tôn Vĩnh Hưng	297,244,500	
+ Công trình khác		
12 Tăng, giảm bất động đầu tư:	1,465,592,415	4,167,542,740
	Không	Không
13 Đầu tư dài hạn	Kỳ này	Đầu năm
a - Đầu tư vào công ty con		
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:		
+ Về số lượng (đối với Cổ phiếu)		

+ Về giá trị			
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	28,183,895,804		22,572,729,692
+ Công ty CP Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn	23,183,895,804		22,476,039,692
+ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	5,000,000,000		
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:			
+ Về số lượng (đối với Cổ phiếu)			
+ Về giá trị	5,611,166,112		2,311,545,844
c - Đầu tư dài hạn khác	6,769,915,728		5,974,643,398
- Đầu tư cổ phiếu	5,974,643,397		5,974,643,397
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác	795,272,330		
d - Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(3,735,733,000)		(5,155,358,900)
Cộng	31,218,078,532		23,392,014,190
14 Chi phí trả trước dài hạn	Kỳ này	Đầu năm	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-		-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-		-
- Chi chí nghiên cứu có giá trị lớn	-		-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-		-
- Chi phí trả trước về vô bình gas	188,300,510,833		156,864,463,453
- Chi phí trả trước dài hạn khác	25,937,534,680		25,692,636,418
- Kí quỹ, Kí cược dài hạn	76,400,000		118,596,000
Cộng	214,314,445,513		182,675,695,871

15 Vay và nợ ngắn hạn			-	-
- Vay ngắn hạn			138,541,605,432	86,938,961,175
- Nợ dài hạn đến hạn trả				
Cộng			138,541,605,432	86,938,961,175
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			Kỳ này	Đầu năm
- Thuế GTGT			828,587,352	16,985,914,724
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu			55,529,423	-
- Thuế TNDN			3,014,385,411	1,977,878,005
- Thuế thu nhập cá nhân			7,573,133	905,983,178
- Thuế tài nguyên			-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất			-	-
- Các loại thuế khác			-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			-	-
Cộng			3,906,075,319	19,869,775,907
17 Chi phí phải trả			Kỳ này	Đầu năm
- Trích trước chi phí T/lương trong T/gian nghỉ phép			-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			144,120,000	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			-	-

- chi phí phải trả vận Chuyển Gas	-	
- phải trả tiền thuê đất, thuê địa điểm KD	36,797,140	
- phải trả tiền thuê kiểm toán, tư vấn chứng khoán	-	
- phải trả tiền quảng cáo và các ấn phẩm khác	-	
- chi phí phải trả khác	3,151,665,336	603,106,500
Cộng	3,332,582,476	603,106,500
	-	-
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Kỳ này	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3,714,266,738	
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn	1,882,234,956	2,057,214,190
- Bảo hiểm xã hội	941,253,073	762,212,000
- Bảo hiểm y tế	9,210,573	
- Phải trả về cổ phần hoá	127,997,153	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
- Doanh thu chưa thực hiện	235,885,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37,513,781,392	8,767,060,262
+ Tổng công ty xăng dầu Việt Nam		-
+ Phải trả tiền báo lãnh phát hành tăng vốn điều lệ		-
+ Tiền cổ tức phải trả	28,345,757,800	2,897,576,807
+ Trị giá tài sản Trạm chiết nạp được quyền mua CP		-
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,168,023,592	5,869,483,455
Cộng	44,424,628,885	11,586,486,452

19 Phải trả dài hạn nội bộ (không phát sinh)		Kỳ này	Đầu năm
20 Vay và nợ dài hạn (không phát sinh)		Kỳ này	Đầu năm
21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Kỳ này	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		Kỳ này	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		537,500,000	537,500,000
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhập từ các năm trước			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		537,500,000	537,500,000
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		Kỳ này	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

A- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	250,000,000,000	145,188,119,554		(45,570,000)			92,918,876,291	8,319,464,709	1,256,905,890	497,637,796,444
- Tăng trong năm trước	14,998,230,000									14,998,230,000
- Lãi trong năm trước									63,800,611,445	63,800,611,445
- Tăng khác				(4,130,000)				690,977,392		686,847,392
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác		14,998,230,000				85,153,736		338,578,922	16,671,113,038	34,623,287,462
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	264,998,230,000	130,189,889,554		(49,700,000)		(85,153,736)	92,918,876,291	8,671,863,179	48,386,404,297	545,030,409,585
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay									25,293,151,057	25,293,151,057
- Tăng khác						85,153,736	6,583,760,679	2,000,000,000		8,668,914,415
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác									45,138,312,253	45,138,312,253
Số dư cuối năm nay	264,998,230,000	130,189,889,554		(49,700,000)			99,502,636,970	10,671,863,179	28,541,243,100	533,854,162,803

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	138,761,420,000	138,761,420,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	126,236,810,000	126,236,810,000
- Thặng dư vốn cổ phần	130,189,889,554	130,189,889,554
- Cổ phiếu ngân quỹ	(49,700,000)	(49,700,000)
Cộng	395,138,419,554	395,138,419,554
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	264,998,230,000	250,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		14,998,230,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	264,998,230,000	264,998,230,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được nghỉ nhận:		
Đ. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	26,499,823	26,499,823
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26,499,823	26,499,823
+ Cổ phiếu phổ thông	26,499,823	26,499,823
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,353	3,353
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26,496,470	26,496,470
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ		
E. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	99,502,636,970	92,918,876,291
- Quỹ dự phòng tài chính	10,671,863,179	8,671,863,179
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
- Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mở rộng qui mô hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.		
- Mục đích trích lập quỹ dự phòng tài chính để tạo nguồn bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản có thể xảy ra trong quá trình sản xuất kinh doanh.		
G. Thu nhập và chi phí, Lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23. Nguồn kinh phí	không có	không có
24. Tài sản thuế ngoài	không có	không có

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:	1,182,527,200,891	725,902,108,267
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,174,323,766,286	712,204,799,544
26 Các khoản giảm trừ doanh thu	8,203,434,605	13,531,124,296
- Chiết khấu thương mại	1,168,455,650	626,730,033
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	1,168,455,650	626,730,033
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:	1,181,358,745,241	725,109,193,807
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1,173,155,310,636	711,578,069,511
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	8,203,434,605	13,531,124,296
28. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		Kỳ này năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,006,825,606,912	542,601,074,453
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11,580,586,365	29,238,877,310
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	6,102,324,980	8,537,841,342
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1,024,508,518,257	580,377,793,105

29. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	680,124,991	661,395,886
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		242,275,200
- Lãi bán ngoại tệ	3,898,434,255	201,203,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	301,473,073	960,984,258
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	394,038,899	901,453,194
Cộng	461,194,290	823,761,326
	5,744,265,508	3,791,072,864
30. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5,647,706,555	2,320,375,505
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		18,961,466,397
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,137,923,830	4,355,970,334
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4,731,628,861	2,533
- Chi phí tài chính hạch toán trích dự phòng	-1,419,625,900	-23,674,926,000
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	275,599,280	140,275,710
	10,373,232,626	2,103,164,479
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	3,988,075,811	4,663,544,376
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,988,075,811	4 663 544 376

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Chi phí nhân công	4,277,806,419	4,385,944,880
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	36,092,279,367	26,816,316,196
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,810,771,884	5,427,002,477
- Chi phí khác bằng tiền	31,304,830,924	24,805,815,508
Cộng	40,418,519,804	41,065,853,846
	122,904,208,399	102,500,932,907
VII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
	-	-

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong lý báo cáo	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	-	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có.
3. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng ký kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.
5. Những thông tin khác: Không có.

LẬP BIỂU

Nguyen

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chal



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh